ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 427 /QĐ-UBND	*Cần Thơ, ngày 25 tháng 02 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Phong Điền

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT- BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất và các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa (dưới 10ha) trong năm 2019;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 425/TTr-STNMT ngày 18 tháng 02 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Phong Điền với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2019:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị hành chính cấp xã						
				TT. Phong Điền	Giai Xuân	Mỹ Khánh	Nhơn Ái	Nhơn Nghĩa	Tân Thới	Trường Long
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+…()	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**12.526,38**	**813,39**	**1.969,51**	**1.058,59**	**1.632,32**	**2.179,49**	**1.775,08**	**3.098,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**10.292,62**	**585,52**	**1.712,14**	**734,62**	**1.374,93**	**1.754,85**	**1.396,95**	**2.733,62**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.222,26	15,08	843,24	27,63	53,59	524,62	667,47	1.090,63
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	3.222,26	15,08	843,24	27,63	53,59	524,62	667,47	1.090,63
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	188,55	1,50	2,82	1,50	1,50	21,99	36,08	123,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.880,83	568,94	866,08	705,39	1.319,59	1.207,60	693,40	1.519,83
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,99	-	-	0,10	0,25	0,64	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.233,76**	**227,87**	**257,37**	**323,97**	**257,39**	**424,64**	**378,14**	**364,38**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	64,20	-	4,91	-	14,40	-	1,36	43,53
2.2	Đất an ninh	CAN	8,00	3,83	0,10	2,83	1,16	-	-	0,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	21,07	2,53	1,90	7,24	0,95	4,38	2,00	2,07
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	41,15	5,86	1,96	22,44	1,94	5,58	1,74	1,63

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị hành chính cấp xã						
				TT. Phong Điền	Giai Xuân	Mỹ Khánh	Nhơn Ái	Nhơn Nghĩa	Tân Thới	Trường Long
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+…()	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	537,06	80,94	73,07	96,20	41,67	91,37	59,29	94,52
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*	329,73	48,73	38,67	77,57	29,12	61,79	23,58	50,27
2.9.2	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	118,15	11,36	27,82	3,49	7,18	25,52	19,23	23,55
2.9.3	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	34,19	0,99	-	0,40	3,13	0,40	12,96	16,31
2.9.4	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	0,41	0,30	0,07	-	0,02	0,02	-	-
2.9.5	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	10,01	6,59	-	3,02	0,19	-	0,19	0,02
2.9.6	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	2,99	2,21	0,07	0,13	0,22	0,06	0,18	0,12
2.9.7	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	*DGD*	39,58	10,65	5,99	11,29	1,81	2,81	3,08	3,95
2.9.8	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.9	*Đất cơ sở nghiên cứu khoa học*	*DKH*	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.10	*Đất cơ sở về dịch vụ xã hội*	*DXH*	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.11	*Đất chợ*	*DCH*	2,00	0,11	0,45	0,30	-	0,77	0,07	0,30

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị hành chính cấp xã						
				TT. Phong Điền	Giai Xuân	Mỹ Khánh	Nhơn Ái	Nhơn Nghĩa	Tân Thới	Trường Long
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+…()	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	6,62	0,08	-	3,80	-	-	-	2,74
2.11	Đất danh lam thắng cảnh		13,90	-	-	5,00	-	8,90	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	570,71	-	53,30	66,52	76,61	141,84	145,81	86,63
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	66,05	66,05	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,70	15,47	0,25	0,60	0,32	0,53	0,33	0,20
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,20	0,86	0,14	0,20	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,05	0,75	0,31	-	-	0,28	0,32	0,39
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	43,57	0,80	1,55	7,55	4,47	12,34	9,50	7,36
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,16	-	0,71	-	0,35	0,10	-	-
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,70	-	-	0,70	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,77	0,01	0,10	4,21	-	0,04	0,19	0,22
2.24	Đất sông ngòi,kênh, rạch, suối	SON	833,85	50,69	119,07	106,68	115,52	159,28	157,60	125,01
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-		-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	-	-	-	-	-	-	-	-
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**								

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị hành chính cấp xã						
				TT. Phong Điền	Giai Xuân	Mỹ Khánh	Nhơn Ái	Nhơn Nghĩa	Tân Thới	Trường Long
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+…()	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
5	**Đất khu kinh tế***	**KKT**								
6	**Đất đô thị***	**KDT**	**813,39**	**813,39**						

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				TT. Phong Điền	Giai Xuân	Mỹ Khánh	Nhơn Ái	Nhơn Nghĩa	Tân Thới	Trường Long
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+…()	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**74,01**	**6,92**	**4,86**	**22,97**	**10,54**	**18,87**	**5,77**	**4,08**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	18,64	1,80	1,76	2,78	0,80	9,50	1,10	0,90
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	18,64	1,80	1,76	2,78	0,80	9,50	1,10	0,90
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,85	-	-	-	-	0,32	-	0,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	54,52	5,12	3,10	20,19	9,74	9,05	4,67	2,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ	NTS/PNN		-	-	-		-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				TT. Phong Điền	Giai Xuân	Mỹ Khánh	Nhơn Ái	Nhơn Nghĩa	Tân Thới	Trường Long
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+…()	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	sản		-				-			
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**61,04**	**11,50**	**6,50**	**12,54**	**6,50**	**6,50**	**11,50**	**6,00**
	Trong đó:									
2.1	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	50,00	10,00	5,00	10,00	5,00	5,00	10,00	5,00
2.2	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/HNK	10,00	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,00
2.3	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[a)]	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				TT. Phong Điền	Giai Xuân	Mỹ Khánh	Nhơn Ái	Nhơn Nghĩa	Tân Thới	Trường Long
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+…()	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[a)]	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[a)]	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,04	-	-	1,04	-	-	-	-

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2019:

	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				TT. Phong Điền	Giai Xuân	Mỹ Khánh	Nhơn Ái	Nhơn Nghĩa	Tân Thới	Trường Long
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+(6)+..()*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
	TỔNG DIỆN TÍCH		**34,56**	**4,41**	**1,20**	**16,42**	**6,01**	**4,44**	**1,98**	**0,10**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**32,21**	**4,30**	**1,19**	**15,28**	**5,96**	**4,32**	**1,06**	**0,10**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,64	0,90	0,76	1,98	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*3,64*	*0,90*	*0,76*	*1,98*				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,32	-				0,32		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	28,25	3,40	0,43	13,30	5,96	4,00	1,06	0,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-						

	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				TT. Phong Điền	Giai Xuân	Mỹ Khánh	Nhơn Ái	Nhơn Nghĩa	Tân Thới	Trường Long
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+(6)+..()*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-						
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	-	-						
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-						
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2,35**	**0,11**	**0,01**	**1,14**	**0,05**	**0,12**	**0,92**	**-**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-						
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,60	-		0,60				
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-						
2.9	**Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**	**DHT**	-							
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,19	-	0,01	0,10	0,04	0,12	0,92	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,11	0,11						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-						
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG	-	-						

	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				TT. Phong Điền	Giai Xuân	Mỹ Khánh	Nhơn Ái	Nhơn Nghĩa	Tân Thới	Trường Long
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+(6)+..()*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,01	-			0,01			
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-						
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-						
2.24	Đất sông ngòi,kênh, rạch, suối	SON	0,44	-		0,44				
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-						
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	-	-	-	-	-	-	-	-

Vị trí, diện tích các khu vực đất chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất được xác định theo Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2019 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất.

Điều 2. Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 đến các xã, thị trấn, các phòng, ban và trên các phương tiện thông tin đại chúng.

2. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phối hợp rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ huyện đến xã, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án kế hoạch sử dụng đất của huyện.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền, Thủ trưởng cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT. Thành ủy;
- TT. HĐND thành phố;
- CT, PCT UBND thành phố;
- VP UBND thành phố (3B);
- Cổng thông tin điện tử TP;
- Lưu: VP, PH

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Ký bởi: Ủy ban Nhân dân thành phố Cần Thơ
Email: vpubndtpct@cantho.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Cần Thơ
Thời gian ký:25.02.2019 14:21:04 +07:00

Đào Anh Dũng